TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 120/2020/KDTM-ST
Ngày: 23-12-2020
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Bích Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Lan.
2. Ông Nguyễn Bảo Lâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Sâm là Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Ngọc Liên Hương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 12 năm 2020, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Tân Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 71/2020/TLST-KDTM ngày 25 tháng 6 năm 2020 về : "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 343/2020/QĐXXST-KDTM ngày 23 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần N; trụ sở: Đường H, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Minh S; địa chỉ: Đường L, Phường K, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy ủy quyền ngày 15/01/2020 do ông Trần Thọ H1 – Chủ tịch hội đồng quản trị là đại diện theo pháp luật của Công ty ký. (ông Sơn có mặt)

Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn X; trụ sở: Đường A, Phường M, quận T, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thanh S1; địa chỉ: Đường L, phường Y, quận O, Thành phố Hà Nội theo giấy ủy quyền số 02/UQ-ĐT ngày 20/7/2020 do ông Ngô Triều V – Chủ tịch hội đồng thành viên là đại diện theo pháp luật của Công ty ký. (ông S1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01 tháng 6 năm 2020 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Công ty CP N (sau đây gọi là nguyên đơn) do ông Võ Minh S là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Theo hợp đồng cung cấp và lắp đặt thang máy số S1N16-0004 được ký ngày 06/4/2016 giữa Công ty Công ty Cổ phần N (sau đây gọi là nguyên đơn) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn X (sau đây gọi là bị đơn)

có nội dung: Nguyên đơn cung cấp, lắp đặt, vận hành và bảo trì trong suốt thời gian bảo hành 06 thang có phòng máy hiệu TNE gồm 04 thang máy tải khách có tải trọng 800kg, ký hiệu P12-CO, 19/19 và 02 thang máy tải khách có tải trọng 1000kg, ký hiệu P15-CO, 20/19 với tổng giá trị hợp đồng đã bao gồm 10% thuế VAT là 4.290.000.000 đồng. Sau đó, theo báo giá phát sinh ngày 24/8/2017 thì bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn tổng giá trị hợp đồng 4.352.326.000 đồng. Phương thức thanh toán được chia làm 4 lần:

- Lần 1: Tạm ứng sau khi ký hợp đồng 40% giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) tương đương 1.560.000.000 đồng ;

- Lần 2: Thanh toán 40% giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế VAT trong vòng 7 ngày làm việc sau khi tất cả các trang thiết bị phục vụ thi công được vận chuyển đền công trình của bị đơn, tương đương 1.560.000.000 đồng;

- Lần 3: Thanh toán 15% giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế VAT trong vòng 7 ngày làm việc sau khi nguyên đơn lắp đạt, vận hành và nghiệm thu bàn giao, tương đương 585.000.000 đồng;

- Lần 4: Thanh toán 5% giá trị hợp đồng, 10% thuế VAT sau khi nguyên đơn nộp chứng thư bảo lãnh bảo hành tương đương với giá trị trên;

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, phát sinh thêm số tiền 62.000.000 đồng. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ như đã thỏa thuận và cũng đã suất 02 hóa đơn VAT với tổng số tiền là 4.352.326.000 đồng. Tuy nhiên, bị đơn chỉ thanh toán được số tiền tương ứng của lần 1 và lần 2 theo thỏa thuận. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng đã ký kết nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả ngay một lần số tiền đợt 3, đợt 4 và số tiền phát sinh với tổng số tiền là 1.243.269.381 đồng gồm tiền gốc 1.232.326.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính theo lãi suất quy định của pháp luật là 10%/năm (0,83%/tháng) tạm tính đến 10/01/2020 là 10.943.381 đồng, cụ thể: Đối với số tiền gốc lần 3 là 585.000.000 đồng, tính từ ngày 28/11/2019 đến ngày 10/01/2020 là 6.987.500 đồng ; tiền lãi trên số tiền gốc lần 4 là 647.326.000 đồng, tính từ ngày 19/12/2019 đến ngày 10/01/2020 là 3.955.881. Ngoài ra, bị đơn còn phải thanh toán tiếp tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ phát sinh từ ngày 15/01/2020 đến ngày hoàn thành nghĩa vụ thanh toán. Yêu cầu trả ngay khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Tòa án không tiến hành hòa giải được do bị đơn vắng mặt và nguyên đơn có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải.

Ông Lê Thanh S1– đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày theo bản tự khai ngày 20/7/2020: Bị đơn sẽ nộp bản khai trình bày ý kiến vào ngày 10/8/2020 nhưng không thực hiện.

Tại phiên toà sơ thẩm:

Ông Võ Minh S – đại diện nguyên đơn trình bày: Sau khi ký kết hợp đồng, do bên bị đơn có một số yêu cầu về thay đổi một số các thiết bị nên nguyên đơn có làm báo giá phát sinh số tiền 62.000.000 đồng, tính 10% thuế VAT là 62.326.000 đồng, phía bị đơn đã ký xác nhận đồng ý. Như vậy, tổng giá trị hợp đồng sau khi có phát sinh và 10 thuế VAT là 4.352.326.000 đồng. Theo các điều khoản thanh toán, phía nguyên đơn đã đảm bảo đủ hết các điều kiện để được thanh toán gồm biên bản nghiệm thu, chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng VietinBank nhưng bị đơn không thanh toán. Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán một lần ngay sau khi bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật số tiền gốc còn thiếu là 1.232.326.000 đồng. Nguyên đơn rút lại

yêu cầu bị đơn phải trả lãi chậm thanh toán trên số tiền gốc còn thiếu.

Bị đơn vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật và tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự tố tụng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của đại diện nguyên đơn tại phiên tòa ngày hôm nay thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận**.** Việc nguyên đơn rút yêu cầu bị đơn trả lãi do chậm thanh toán trên số tiền 1.232.326.000 đồng không trái quy định pháp luật nên đề nghị HĐXX đình chỉ yêu cầu này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn và bị đơn có ký kết hợp đồng cung cấp và lắp đặt thang máy, đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" phát sinh phục vụ trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận nên đã hình thành quan hệ pháp luật kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện bị đơn có địa chỉ trụ sở chính tại quận Tân Bình nên Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc tham gia phiên tòa của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình: Trong vụ án này, Tòa án có thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.4] Quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành thủ tục tống đạt hợp lệ đối với người đại diện hợp pháp của bị đơn thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và Quyết định đưa vụ án ra xét xử lần 2 nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào yêu cầu khởi kiện, lời trình bày của nguyên đơn và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án để xét xử vắng mặt bị đơn theo khoản 1,4 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 và dành quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán số tiền tương ứng với giá trị thanh toán lần 3, lần 4 của hợp đồng đã ký là 1.232.326.000 đồng, thấy: Theo giấy ủy quyền số 0404/GUQ/ĐT ngày 04/4/2016 do ông Ngô Triều V – người đại diện theo pháp luật của bị đơn ký thể hiện: " …. Trong phạm vi ủy quyền bà Tăng Thúy G

được ủy quyền thay tôi ký trực tiếp lên hợp đồng thi công số S1N16-0004 với nội dung cung cấp và lắp đặt thang máy…". Do đó, hợp đồng đã ký giữa hai bên thể hiện tại thời điểm giao kết các chủ thể có đầy đủ năng lực pháp luật, trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, không trái pháp luật và về hình thức, nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực giữa các bên ký kết. Theo sao kê tài khoản ngày 27/12/2019 của Ngân hàng TMCP Vietcombank thì bị đơn có chuyển cho nguyên đơn số tiền 1.560.000.000 đồng vào ngày 06/4/2016; phiếu báo có của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội thì bị đơn có chuyển cho nguyên đơn số tiền 1.000.000.000 đồng vào ngày 08/9/2016 và số tiền 560.000.000 đồng vào ngày 05/10/2016. Như vậy, bị đơn đã thanh toán tương ứng với nghĩa vụ lần 1, lần 2 theo hợp đồng trên. Căn cứ vào bản báo giá phát sinh, biên bản số 06/BBNT-ĐVSD-TM nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng ngày 18/11/2019 được ký và đóng dấu xác nhận của bị đơn, chứng thư bảo lãnh bảo hành số 0944BG1900708 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam cùng với hóa đơn VAT số 0000845 số tiền 62.326.000 đồng, số 0000844 số tiền 4.290.000.000 đồng cùng ngày 16/12/2019 thể hiện nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ để có quyền yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ thanh toán lần 3, lần 4 theo hợp đồng đã ký kết. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn không có ý kiến, lời trình bày về những nội dung có liên quan theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho thấy bị đơn đã từ bỏ nghĩa vụ chứng minh trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Từ những phân tích trên, yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn có trách nhiệm thanh toán số tiền 1.232.326.000 đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 50 Luật Thương mại.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi do chậm thanh toán: Do nguyên đơn rút yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Yêu cầu này sẽ được giải quyết thành một vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

[2.3] Về thời hạn và phương thức thanh toán: Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu buộc bị đơn thanh toán một lần số tiền 1.232.326.000 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[2.4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí trên toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã đóng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 24, 50 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Công ty Cổ phần N.

1.1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn X có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần N số tiền 1.232.326.000 đồng (Một tỷ hai trăm ba mươi hai triệu ba trăm hai mươi sáu ngàn đồng) . Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Đình chỉ yêu cầu của Công ty Cổ phần N về việc yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn X trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính trên số tiền gốc còn thiếu.

1.3. Kể từ ngày Công ty Cổ phần N có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty Trách nhiệm hữu hạn X chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn X phải chịu thêm tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn X phải chịu án phí 48.969.780 đồng (Bốn mươi tám triệu chín trăm sáu mươi chín ngàn bảy trăm tám mươi đồng).

Công ty Cổ phần N được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp gồm 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0016500 ngày 16/6/2020 và số tiền 21.649.050 đồng (Hai mươi mốt triệu sáu trăm bốn mươi chín ngàn không trăm năm mươi đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0016576 ngày 26/6/2020 đều của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án hợp lệ. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.TB;
- CCTHADS Q.TB;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ (…).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Thị Bích Thảo